

UBND TỈNH THANH HÓA  
**SỞ Y TẾ**

Số: /SYT-NVD  
V/v cập nhật quy định về các chất  
sử dụng trong mỹ phẩm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm  
trên địa bàn tỉnh (Các cơ sở).

Thực hiện Công văn số 2365/QLD-MP ngày 09/7/2024 của Cục Quản lý Dược về việc cập nhật quy định về các chất sử dụng trong mỹ phẩm (đính kèm Công văn). Để triển khai thực hiện Hiệp định Mỹ phẩm ASEAN và quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm; kết quả các cuộc họp Hội đồng Mỹ phẩm ASEAN (ACC) lần thứ 39 và Hội đồng Khoa học mỹ phẩm ASEAN (ACSB) lần thứ 39. Giám đốc Sở Y tế yêu cầu các cơ sở thực hiện một số nội dung sau:

1. Cập nhật nội dung thay đổi và lộ trình áp dụng các Phụ lục (Annexes) của Hiệp định Mỹ phẩm ASEAN, chi tiết tại mục 1 và mục 2 Công văn nêu trên.

2. Một số nội dung cần lưu ý:

- Chủ động rà soát thành phần công thức sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh;

- Có kế hoạch sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh phù hợp, bảo đảm sản phẩm mỹ phẩm đưa ra lưu hành đáp ứng quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm, Hiệp định Mỹ phẩm ASEAN, các nội dung cập nhật Hiệp định Mỹ phẩm ASEAN được nêu tại Công văn số 2365/QLD-MP ngày 09/7/2024 và các công văn cập nhật quy định về các chất dùng trong mỹ phẩm của Cục Quản lý Dược; tránh nguy cơ sản phẩm bị thu hồi, gây lãng phí.

- Tiến hành rà soát, tổng hợp thông tin về việc sử dụng 31 chất và Butylated Hydroxytoluene (BHT) tại Phụ lục kèm theo (Chi tiết đính kèm) trong các sản phẩm mỹ phẩm cơ sở đã sản xuất và đã được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm. Báo cáo gửi về Sở Y tế (Phòng Nghiệp vụ Dược) **trước ngày 15/8/2024.**

Sở Y tế đề nghị các cơ sở khẩn trương, nghiêm túc thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên (t/h);
- Website Sở Y tế;
- Đ/c GD Sở (b/c);
- Đ/c PGD Sở;
- Lưu: VT, NVD.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đỗ Thái Hòa**

## Phụ lục

**Danh mục 32 chất đề nghị rà soát, tổng hợp thông tin về việc sử dụng trong các sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trên địa bàn đã được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm**

(Kèm theo Công văn số /SYT-NVD ngày tháng năm 2024 của Sở Y tế Thanh Hóa)

STT	Số tham chiếu tại Phụ lục II EU (Annex II (Ref No) EU)	Tên chất (Chemical Name)	Số CAS (CAS No)	Phân loại độc chất (Harzard Class)	Số lượng số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm còn hiệu lực đến ngày 01/10/2024 (Number of Notified Products)
1	1024	2-ethylhexanoic acid and its salts with the exception of those specified elsewhere in Annex VI to Regulation (EC) No 1272/2008	149-57-5	Repr. 1B	
2	1695	Ammonium bromide	12124-97-9	Repr. 1B	
3	1696	Dibutyltin bis(2-ethylhexanoate)	2781-10-4	Muta. 2	
4	1697	Dibutyltin di(acetate)	1067-33-0	Muta. 2	
5	1698	Tellurium dioxide	7446-07-3	Repr. 1B	
6	1699	Barium diboron tetraoxide	13701-59-2	Repr. 1B	
7	1700	2,2-dimethylpropan-1-ol,tribromo derivative; 3-bromo-2,2-bis(bromomethyl)propan-1-ol	36483-57-5 / 1522-92-5	Carc. 1B	
8	1701	2,4,6-tri-tert-butylphenol	732-26-3	Repr. 1B	
9	1702	4,4'-sulphonyldiphenol; bisphenol S	80-09-1	Repr. 1B	
10	1703	Benzophenone	119-61-9	Carc. 1B	
11	1704	Quinoclamine (ISO); 2-amino-3-chloro-1,4-naphthoquinone	2797-51-5	Carc. 2, Repr. 2	
12	1705	Perfluoroheptanoic acid; tridecafluoroheptanoic acid	375-85-9	Repr. 1B	

13	1706	methyl <i>N</i> -(isopropoxycarbonyl)- <i>L</i> -valyl-(3 <i>RS</i> )-3-(4-chlorophenyl)- $\beta$ -alaninate; valifenalate	283159-90-0	Carc. 2	
14	1707	6-[C12-18-alkyl-(branched, unsaturated)-2,5-dioxopyrrolidin-1-yl]hexanoic acid, sodium and tris(2-hydroxyethyl)ammonium salts	-	Repr. 1B	
15	1708	6-[(C10-C13)-alkyl-(branched, unsaturated)-2,5-dioxopyrrolidin-1-yl]hexanoic acid	2156592-54-8	Repr. 1B	
16	1709	6-[C12-18-alkyl-(branched, unsaturated)-2,5-dioxopyrrolidin-1-yl]hexanoic acid	-	Repr. 1B	
17	1710	Theophylline; 1,3-dimethyl-3,7-dihydro-1 <i>H</i> -purine-2,6-dione	58-55-9	Repr. 1B	
18	1711	1,3,5-triazine-2,4,6-triamine; melamine	108-78-1	Carc. 2	
19	1712	Fluopicolide (ISO); 2,6-dichloro- <i>N</i> -[3-chloro-5-(trifluoromethyl)-2-pyridylmethyl]benzamide	607-285-6	Repr. 2	
20	1713	<i>N</i> -(2-nitrophenyl)phosphoric triamide	874819-71-3	Repr. 1B	
21	1714	<i>N</i> -(5-chloro-2-isopropylbenzyl)- <i>N</i> -cyclopropyl-3-(difluoromethyl)-5-fluoro-1-methyl-1 <i>H</i> -pyrazole-4-carboxamide; isoflucypram	1255734-28-1	Repr. 2	
22	1715	Reaction mass of 3-(difluoromethyl)-1-methyl- <i>N</i> -[(1 <i>RS</i> ,4 <i>SR</i> ,9 <i>RS</i> )-1,2,3,4-tetrahydro-9-isopropyl-1,4-methanonaphthalen-5-yl]pyrazole-4-carboxamide and 3-(difluoromethyl)-1-methyl- <i>N</i> -[(1 <i>RS</i> ,4 <i>SR</i> ,9 <i>SR</i> )-1,2,3,4-tetrahydro-9-isopropyl-1,4-methanonaphthalen-5-yl]pyrazole-4-carboxamide [ $\geq$ 78 % syn isomers $\leq$ 15 % anti isomers relative content]; isopyrazam	881685-58-1	Repr. 2, Repr. 1B	

23	1716	Margosa, ext. [from the kernels of <i>Azadirachta indica</i> extracted with water and further processed with organic solvents]	84696-25-3	Repr. 2	
24	1717	Cumene	98-82-8	Carc. 1B	
25	1718	2-ethyl-2-[[1-(1-oxoallyl)oxy]methyl]-1,3-propanediyl diacrylate; 2,2-bis(acryloyloxymethyl)butyl acrylate; trimethylolpropane triacrylate;	15625-89-5	Carc. 2	
26	1719	Pentapotassium 2,2',2'',2''',2''''-(ethane-1,2-diyl)nitride pentaacetate	7216-95-7	Repr. 1B	
27	1720	N-carboxymethyliminobis(ethylenenitrilo)tetra(acetic acid); Pentetic Acid (INCI)	67-43-6	Repr. 1B	
28	1721	Pentasodium (carboxylatomethyl)iminobis(ethylenenitrilo)tetraacetate; Pentasodium Pentetate (INCI)	140-01-2	Repr. 1B	
29	1722	Acetamiprid (ISO); (1E)-N-[(6-chloropyridin-3-yl)methyl]-N'-cyano-N-methylethanimidamide; (E)-N1-[(6-chloro-3-pyridyl) methyl]-N2-cyano-N1-methylacetamidine	135410-20-7 / 160430-64-8	Repr. 2	
30	1723	Pendimethalin (ISO); N-(1-ethylpropyl)-2,6-dinitro-3,4-xylidene	40487-42-1	Repr. 2	
31	1724	Bentazone (ISO); 3-isopropyl-2,1,3-benzothiadiazine-4-one-2,2-dioxide	25057-89-0	Repr. 2	

STT		Tên chất (Chemical Name)	Số CAS (CAS No)	Số lượng số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm còn hiệu lực đến ngày 01/10/2024 (Number of Notified Products)	Dạng sản phẩm (Product Type)	Dải hàm lượng sử dụng trong sản phẩm (thấp nhất - cao nhất) (Percentage of Usage)
32	Chưa có trong các Phụ lục ACD	Butylated Hydroxytoluene (BHT)	128-37-0			